

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hòa Bình - Tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/05/2003, lần thứ ba ngày 26/07/2006, lần thứ tư ngày 11/10/2007.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Cung	Chủ tịch
	Ông Đào Quang Dũng	Ủy viên
	Ông Kiều Quang Thành	Ủy viên - Miễn nhiệm từ ngày 28/03/2014
	Ông Lương Văn Long	Ủy viên
	Ông Phạm Trường Tam	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đào Quang Dũng	Giám đốc
	Ông Kiều Quang Thành	Phó Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 28/03/2014
	Ông Vũ Tiến Hưng	Phó Giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2014

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Đào Quang Dũng
Giám đốc

Hòa Bình, ngày 19 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/03/2015, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lưu ý

Việc ghi nhận Vốn và Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà với số tiền 1.800.000.000 đồng có sự khác biệt so với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.

Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Trần Thị Hương Quỳnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		13.326.467.100	21.730.413.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		450.121.025	1.234.640.637
1. Tiền	111	5.1	450.121.025	1.234.640.637
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.221.525.466	3.021.525.466
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	1.221.525.466	3.021.525.466
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.683.762.425	12.686.494.119
1. Phải thu khách hàng	131		8.816.646.216	10.803.606.105
2. Trả trước cho người bán	132		91.635.000	525.545.357
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	2.698.616.493	2.796.185.231
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.923.135.284)	(1.438.842.574)
IV. Hàng tồn kho	140		3.289.219.055	4.334.666.539
1. Hàng tồn kho	141	5.4	3.289.219.055	4.334.666.539
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		681.839.129	453.087.026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	30.800.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.5	149.952.283	149.952.283
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	531.886.846	272.334.743
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		10.139.032.563	10.970.673.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.621.032.563	2.307.218.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	751.032.563	1.347.218.575
<i>Nguyên giá</i>	222		78.147.573.811	78.147.573.811
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(77.396.541.248)	(76.800.355.236)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	870.000.000	960.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		1.800.000.000	1.800.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(930.000.000)	(840.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.518.000.000	8.518.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	8.518.000.000	8.518.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	145.454.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	-	145.454.545
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		23.465.499.663	32.701.086.907

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		4.386.026.796	7.854.957.217
I. Nợ ngắn hạn	310		4.386.026.796	7.854.957.217
2. Phải trả người bán	312		2.649.611.552	5.774.728.617
3. Người mua trả tiền trước	313		1.810.000	1.810.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	292.737.277	197.580.506
5. Phải trả người lao động	315		531.786.440	644.137.386
6. Chi phí phải trả	316	5.12	72.002.400	19.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	806.329.123	1.172.917.522
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		31.750.004	44.783.186
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		19.079.472.867	24.846.129.690
I. Vốn chủ sở hữu	410		19.079.472.867	24.846.129.690
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.14	19.800.000.000	19.800.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	5.14	(1.366.318.570)	(1.366.318.570)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.14	16.395.567.993	16.395.567.993
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.14	1.969.728.329	1.969.728.329
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.14	(17.719.504.885)	(11.952.848.062)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		23.465.499.663	32.701.086.907

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		946.109.602	946.109.602

Hòa Bình, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Nga

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.550.668.379	15.053.904.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.15	10.550.668.379	15.053.904.993
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	12.560.137.036	18.828.575.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(2.009.468.657)	(3.774.670.659)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	1.854.033.307	966.692.378
7. Chi phí tài chính	22	5.17	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.18	538.593.757	501.445.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	5.132.445.898	2.314.080.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(5.826.475.005)	(5.623.505.238)
11. Thu nhập khác	31	5.20	59.818.182	1.459.265.382
12. Chi phí khác	32	5.20	-	99.707.374
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		59.818.182	1.359.558.008
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(5.766.656.823)	(4.263.947.230)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(5.766.656.823)	(4.263.947.230)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	(3.055)	(2.259)

Hòa Bình, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Nga

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(5.766.656.823)	(4.263.947.230)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	686.186.012	964.265.137
- Các khoản dự phòng	03	2.484.292.710	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.854.033.307)	(966.692.378)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(4.450.211.408)	(4.266.374.471)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.112.920.188	(211.070.153)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.045.447.484	1.936.153.361
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(3.468.930.421)	(1.234.632.348)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	176.254.545	618.104.782
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(56.040.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.584.519.612)	(3.213.859.737)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.800.000.000	1.000.583.333
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	966.692.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.800.000.000	1.967.275.711
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(784.519.612)	(1.246.584.026)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.234.640.637	2.481.224.663
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	450.121.025	1.234.640.637

Hòa Bình, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Nga

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 26/7/2006, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 11/10/2007.

Theo đăng ký kinh doanh số 2503000009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 11/10/2007, vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng. Các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

<u>Tên cổ đông</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính hoặc hộ khẩu thường trú</u>
Tổng Công ty Sông Đà	G10, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Ông Đào Quang Dũng	Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Phạm Văn Cung	Phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Nguyễn Công Thương	Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Ông Kiều Quang Thành	Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn Nhà nước	751.700	7.517.000.000	38%
Các cổ đông khác	1.228.300	12.283.000.000	62%

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khác (khai thác tận thu nguyên liệu sản xuất xi măng);
- Sản xuất bao bì bằng giấy (vỏ bao xi măng);
- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác (công nghiệp “vỏ bao che”);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác (nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân);

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất, kinh doanh xi măng và vận chuyển hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư cố khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản

	Năm 2014
	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí cải tạo phục hồi môi trường xưởng Đá Chẹt nhưng chưa phân bổ hết vào kết quả sản xuất kinh doanh và có thời gian phân bổ trên một năm tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	418.288.723	548.602.023
Tiền gửi ngân hàng	31.832.302	686.038.614
Tổng	450.121.025	1.234.640.637

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.221.525.466	3.021.525.466
Tổng	1.221.525.466	3.021.525.466

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ tức thủy điện Nậm Mu	1.500.000.000	750.000.000
Cổ tức thủy điện Nà Lơi	421.200.000	84.240.000
Tiền BHTN phải thu của nhân viên	27.738.588	7.836.188
Lãi tiền gửi và cổ tức đầu tư chứng khoán	141.874.285	141.874.285
Tiền vật tư phải thu của lái xe	4.681.195	3.581.195
Phải thu Cty CP ĐT PT KCN Hải Hà (*)	550.000.000	550.000.000
Nguyễn Công Thường - xưởng Chẹ	-	1.176.912.972
Các khoản phải thu khác	53.122.425	81.740.591
Tổng	2.698.616.493	2.796.185.231

(*) Khoản tiền Tập đoàn Sông Đà (nay là Tổng Công ty Sông Đà) nhận uỷ thác đầu tư của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà để tham gia góp vốn điều lệ đợt 1 vào Công ty CP Đầu tư Phát triển KCN Hải Hà theo Công văn số 195/TCT-TCKT ngày 20/02/2008.

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.439.851.814	2.636.036.583
Công cụ dụng cụ	42.594.515	55.547.159
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	717.303.734	1.612.995.916
Thành phẩm	89.468.992	30.086.881
Tổng	3.289.219.055	4.334.666.539

5.5 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	149.952.283	149.952.283
Tổng	149.952.283	149.952.283

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	531.886.846	272.334.743
Tổng	531.886.846	272.334.743

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Năm 2014	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dung cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01	41.998.657.801	30.849.926.113	4.025.954.306	1.273.035.591	78.147.573.811
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Phân loại lại thành CCDC	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	41.998.657.801	30.849.926.113	4.025.954.306	1.273.035.591	78.147.573.811
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01	41.754.863.647	30.755.364.690	3.594.469.680	695.657.219	76.800.355.236
Tăng trong năm	83.586.564	94.561.423	265.408.808	152.629.217	596.186.012
Khấu hao trong năm	83.586.564	94.561.423	265.408.808	152.629.217	596.186.012
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12	41.838.450.211	30.849.926.113	3.859.878.488	848.286.436	77.396.541.248
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01	243.794.154	94.561.423	431.484.626	577.378.372	1.347.218.575
Tại ngày 31/12	160.207.590	-	166.075.818	424.749.155	751.032.563

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2014 là 75.746.798.482 đồng.

5.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà, được ghi nhận này căn cứ theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/05/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCĐ ngày 19/05/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/05/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà. Tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

5.9 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi (*)	468.000.000	468.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	7.050.000.000	7.050.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	8.518.000.000	8.518.000.000

Các khoản đầu tư cổ phần với vốn đầu tư dưới 10%. Công ty đã nhận được đầy đủ đăng ký lưu ký và sổ cổ đông.

(*) Theo QĐ số 597/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/10/2014 cổ phiếu CTCP Thủy điện Nà Lơi đã được chấp thuận hủy niêm yết, và được hoán đổi cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy điện Nà Lơi (NLC) thành cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy điện Cần Đơn (SJD) theo tỷ lệ hoán đổi là 1 : 1.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	145.454.545	671.509.327
Tăng trong năm	-	145.454.545
Đã kết chuyển chi phí	145.454.545	671.509.327
Tại ngày cuối năm	-	145.454.545
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi tiết theo khoản mục phí		
Đề án cải tạo, phục hồi môi trường xường đá Chẹ	-	145.454.545
Tổng	-	145.454.545

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	44.747.792	73.956.421
Thuế thu nhập cá nhân	343.280	343.280
Thuế tài nguyên	33.130.338	33.130.338
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	124.365.400	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	90.150.467	90.150.467
Tổng	292.737.277	197.580.506

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí tiêu thụ xi măng	24.594.900	-
Trích trước chi phí khuyến mại	47.407.500	19.000.000
Tổng	72.002.400	19.000.000

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	87.778.480	97.582.885
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	203.477.666	633.975.206
Kinh phí hoạt động Đảng	4.785.791	2.867.109
Các khoản phải trả, phải nộp khác	510.287.186	438.492.322
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>25.687.165</i>	<i>25.687.165</i>
<i>Các quỹ Sông Đà</i>	<i>6.510.405</i>	<i>29.210.693</i>
<i>Tiền lương phải trả Cán bộ Công nhân viên</i>	<i>149.937.192</i>	<i>167.797.180</i>
<i>Ngô Thái Cơ - Tổ gia công vỏ bao</i>	<i>-</i>	<i>13.478.748</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>328.152.424</i>	<i>202.318.536</i>
Tổng	806.329.123	1.172.917.522

5.14 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết Vốn chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn của Nhà nước	7.517.000.000	7.517.000.000
Vốn của cổ đông khác	12.283.000.000	12.283.000.000
Tổng	19.800.000.000	19.800.000.000

**Giao dịch về vốn với chủ sở hữu
và chia cổ tức phân phối lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn góp tại ngày đầu năm	19.800.000.000	19.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	19.800.000.000	19.800.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.887.600	1.887.600
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Biên động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại 01/01/2013	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(7.688.900.832)	29.110.076.920
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.263.947.230	4.263.947.230
Lỗ trong năm	-	-	-	-	4.263.947.230	4.263.947.230
Tại 31/12/2013	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(11.952.848.062)	24.846.129.690
Tại 01/01/2014	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(11.952.848.062)	24.846.129.690
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	5.766.656.823	5.766.656.823
Lỗ trong năm	-	-	-	-	5.766.656.823	5.766.656.823
Tại 31/12/2014	19.800.000.000	(1.366.318.570)	1.969.728.329	16.395.567.993	(17.719.504.885)	19.079.472.867

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	10.160.700.007	14.637.191.011
Doanh thu khác	389.968.372	416.713.982
Tổng	10.550.668.379	15.053.904.993

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	10.461.956.240	17.878.538.206
Giá vốn xưởng chế và giá vốn khác	2.098.180.796	950.037.446
Tổng	12.560.137.036	18.828.575.652

5.17 Doanh thu tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Tiền cổ tức	1.836.960.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.517.707	12.452.378
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	13.555.600	954.240.000
Tổng	1.854.033.307	966.692.378
Chi phí tài chính	-	-
Thu nhập (lỗ) từ hoạt động tài chính	1.854.033.307	966.692.378

5.18 Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	18.415.870	26.823.540
Chi phí vật liệu, bao bì	58.772.908	109.429.018
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.889.912	212.917.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.741.000	56.377.000
Chi phí bằng tiền khác	244.774.067	95.899.017
Tổng	538.593.757	501.445.970

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	826.270.608	1.241.306.274
Chi phí vật liệu quản lý	109.189.119	77.125.576
Chi phí đồ dùng văn phòng	46.656.769	49.699.664
Chi phí khấu hao TSCĐ	152.629.217	164.740.603
Thuế, phí và lệ phí	216.738.678	124.796.861
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.484.292.710	-
Chi phí dự phòng TCMVL	180.280.768	240.583.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.868.635	264.302.830
Chi phí bằng tiền khác	864.519.394	151.526.073
Tổng	5.132.445.898	2.314.080.987

5.20 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu từ bán than cám, cát vàng	-	1.283.412.182
Thu từ phí dịch vụ	-	175.853.200
Thanh lý NVL	59.818.182	-
Tổng	59.818.182	1.459.265.382
Chi phí khác		
Thu cước vận chuyển than DNTN Việt Hoàng	-	76.918.909
Giảm phí dịch vụ (tiền điện phải thu Simco)	-	21.673.407
Chi phí khác	-	1.115.058
Tổng	-	99.707.374
Lãi/lỗ từ hoạt động khác	59.818.182	1.359.558.008

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.766.656.823)	(4.263.947.230)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.766.656.823)	(4.263.947.230)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	1.887.600	1.887.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(3.055)	(2.259)

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.430.702.841	15.047.416.709
Chi phí nhân công	1.435.143.697	3.897.112.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	716.986.012	1.206.321.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.244.756.787	1.711.500.732
Chi phí khác bằng tiền	1.899.428.162	667.841.633
Tổng	15.727.017.499	22.530.193.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<u>Giao dịch bán hàng</u>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Đà	-	2.795.390.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	238.303.872	1.178.090.914
Tổng	238.303.872	3.973.480.914
<u>Giao dịch mua hàng</u>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	-	14.281.600
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	-	130.390.600
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	1.756.669.200
Tổng	-	1.901.341.400
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<u>Các khoản phải thu</u>		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Hà Nội	170.882.146	170.882.146
<u>Các khoản phải trả</u>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	-	5.148.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.086.385.569	3.148.519.828
Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà	350.000	350.000
Tổng	2.086.735.569	3.154.017.828
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	142.967.114	265.780.775
Tổng	142.967.114	265.780.775

6.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	450.121.025	1.234.640.637
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.515.262.709	13.599.791.336
Đầu tư ngắn hạn	1.221.525.466	3.021.525.466
Đầu tư dài hạn	8.518.000.000	8.518.000.000
Tổng	21.704.909.200	26.373.957.439
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.455.940.675	6.947.646.139
Chi phí phải trả	72.002.400	19.000.000
Tổng	3.527.943.075	6.966.646.139

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính - quản lý rủi ro (Tiếp theo)*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.455.940.675	-	3.455.940.675
Chi phí phải trả	72.002.400	-	72.002.400
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	6.947.646.139	-	6.947.646.139
Chi phí phải trả	19.000.000	-	19.000.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	450.121.025	-	450.121.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.515.262.709	-	11.515.262.709
Đầu tư ngắn hạn	1.221.525.466	-	1.221.525.466
Đầu tư dài hạn	-	8.518.000.000	8.518.000.000
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.234.640.637	-	1.234.640.637
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.599.791.336	-	13.599.791.336
Đầu tư ngắn hạn	3.021.525.466	-	3.021.525.466
Đầu tư dài hạn	-	8.518.000.000	8.518.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hòa Bình, ngày 19 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

Hoàng Thị Nga

Vũ Tiến Hưng

Đào Quang Dũng